

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012
KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.39745081/82 - Fax: 04.39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2013

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21/3/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02/5/2007 và được thay đổi lần thứ 4 ngày 04/6/2012 theo mã số doanh nghiệp số 0100598739.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38, Phố Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/12/2012, Công ty có 02 Chi nhánh, 02 Công ty con và 04 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại Thành phố Hồ Chí Minh

Các Công ty con

Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất

Công ty cổ phần Công nghiệp - Sản xuất và Thương mại Nam Lý

Các Công ty liên kết

Công ty cổ phần Nam Vang Hasa

Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang

Công ty cổ phần Mạ Nam Việt

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Trong Quý II/2012, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa (do không góp bổ sung thêm vốn điều lệ theo tỷ lệ sở hữu cũ). Vì vậy, kể từ tháng 5/2012 Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa không còn là Công ty con của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN DIỄN RA TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2012, một số hoạt động có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Vang, cụ thể:

- Hàng hóa của Công ty tiêu thụ chậm, việc thu hồi công nợ cũng chậm.
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa không còn là Công ty con mà trở thành Công ty liên kết do Công ty cổ phần Nam Vang không góp thêm vốn điều lệ khi Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa tăng vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nam Vang đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty cổ phần Thương mại Tổng hợp).

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có hoạt động nào ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Số 38 Phố Đức Giang - Quận Long Biên - Tp Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Văn Vang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thông	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông Mai Văn Tiên	Thành viên
Bà Đỗ Thị Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Vang	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Bình	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Số 38 Phố Đức Giang - Quận Long Biên - Tp Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty và mọi khoản công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 đều đã được phản ánh trên cơ sở thận trọng nhất.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nam Vang
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2012 của Công ty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc**

Lê Văn Vang

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số: /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần Nam Vang

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nam Vang

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Nam Vang được lập ngày 20/3/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 02, 03 và trang 04 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2012, Công ty có số lỗ lũy kế là 155.278.291.069 đồng, chiếm hơn 90% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tình hình này ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động kinh doanh của Công ty trong các năm tiếp theo.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nam Vang tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		685.015.608.879	866.787.075.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.246.807.276	12.017.039.604
1. Tiền	111	V.01	4.246.807.276	12.017.039.604
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.574.743.400	30.525.743.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.106.743.400	31.106.743.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(532.000.000)	(581.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		286.180.831.699	418.506.160.018
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	226.478.454.377	375.505.186.402
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	20.860.208.625	21.113.740.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	46.162.381.163	40.476.572.006
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.320.212.466)	(18.589.339.376)
IV. Hàng tồn kho	140		356.979.481.722	404.861.545.640
1. Hàng tồn kho	141	V.06	357.114.754.722	404.996.818.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(135.273.000)	(135.273.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.033.744.782	876.586.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.457.950	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.024.286.832	363.319.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	513.267.043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.691.946.714	106.317.305.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.873.250.502	50.098.954.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	41.825.250.496	50.034.954.780
- Nguyên giá	222		75.607.810.931	78.978.854.973
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.782.560.435)	(28.943.900.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	48.000.006	64.000.004
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(41.999.994)	(25.999.996)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	53.766.134.349	55.910.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		32.250.000.000	17.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.260.000.000	38.160.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(743.865.651)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.561.863	308.350.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.561.863	308.350.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		780.707.555.593	973.104.380.962

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		762.704.553.220	827.171.002.006
I. Nợ ngắn hạn	310		762.704.553.220	827.128.599.832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	446.279.015.160	489.817.953.932
2. Phải trả người bán	312	V.11	229.345.008.452	271.893.893.631
3. Người mua trả tiền trước	313		1.910.652.453	27.224.266.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	32.152.794.002	22.980.256.936
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.13	49.427.093.725	11.529.555.411
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	191.189.428	283.873.790
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.398.800.000	3.398.800.000
II. Nợ dài hạn	330		-	42.402.174
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	42.402.174
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.003.002.373	145.933.378.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	18.003.002.373	145.933.378.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(155.278.291.069)	(27.347.914.486)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		780.707.555.593	973.104.380.962

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			1.483,16	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	890.525.759.024	1.942.256.044.128
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	-	5.909.861.910
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	5.909.861.910
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	890.525.759.024	1.936.346.182.218
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	892.803.838.255	1.807.326.630.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.278.079.231)	129.019.551.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	4.585.833.748	9.848.426.110
7. Chi phí tài chính	22	V.21	117.191.321.316	125.592.255.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.549.170.582	109.113.585.611
8. Chi phí bán hàng	24		1.987.771.589	4.065.088.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.248.666.034	27.250.202.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(131.120.004.422)	(18.039.568.286)
11. Thu nhập khác	31		4.647.851.686	681.212.593
12. Chi phí khác	32		1.460.183.247	936.873.986
13. Lợi nhuận khác	40		3.187.668.439	(255.661.393)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(127.932.335.983)	(18.295.229.679)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.212.168.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(127.932.335.983)	(19.507.398.320)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(8.529)	(1.300)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.089.320.178.520	2.112.459.924.325
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(987.169.622.471)	(1.831.180.172.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.328.143.762)	(6.192.468.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(67.651.632.268)	(99.135.070.958)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(133.712.103)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.178.432.157	51.274.754.115
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.472.154.322)	(84.038.723.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.877.057.854	143.054.531.018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(435.426.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.915.511.600	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(24.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	24.839.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.620.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.020.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.576.639.531	2.544.594.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.892.151.131	(3.251.132.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171.200.000.000	1.207.053.486.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(214.738.938.772)	(1.349.093.191.466)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.538.938.772)	(142.039.705.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.769.729.787)	(2.236.306.383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.017.039.604	14.245.055.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(502.541)	8.290.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.246.807.276	12.017.039.604

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21/3/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02/5/2007 và được thay đổi lần thứ 4 ngày 04/6/2012 theo mã số doanh nghiệp số 0100598739.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38, Phố Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình (trừ máy bay và khinh khí cầu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản;
- Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Bán lẻ sắt, thép, kim loại khác; Bán buôn kim loại khác;
- Bán buôn sắt thép các loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ;

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Công ty, Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng và Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh

lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VIII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ		2.864.279.145		2.917.881.852	
Tiền gửi ngân hàng		1.382.528.131		9.099.157.752	
Cộng		4.246.807.276		12.017.039.604	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		31.106.743.400		31.106.743.400	
-	<i>Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội</i>	219.227	4.769.308.400	219.227	4.769.308.400
-	<i>Cty CP Nhiệt điện Phả Lại</i>	10.000	651.000.000	10.000	651.000.000
-	<i>Cty CP Cầu 14</i>	370.446	6.482.805.000	370.446	6.482.805.000
-	<i>Cty CP 121</i>	26.410	264.100.000	26.410	264.100.000
-	<i>Cty CP Xây Lắp Thương Mại I</i>	334.227	18.939.530.000	334.227	18.939.530.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(532.000.000)		(581.000.000)	
-	<i>Cty CP Nhiệt điện Phả Lại</i>	(532.000.000)		(581.000.000)	
Cộng		30.574.743.400		30.525.743.400	
3 . Phải thu khách hàng		Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng		đồng	
Công ty CP CN XD thương mại Nam Lý		24.459.913.780		28.085.441.256	
Công ty CP TM đầu tư Tân Hương		6.443.615.700		6.443.615.700	
Công ty CP thép Việt Tiến		47.013.859.128		-	
Công ty TNHH TM Thống Nhất		1.528.493.519		46.440.101.398	
Công ty TNHH Đại Thành long		2.991.012.919		2.991.012.919	
Công ty CP TM và CK Xây Dựng		5.722.594.798		6.153.768.954	
Công ty TNHH Hoàng Thọ Đức		15.578.898.832		15.578.898.832	
Công ty TNHH SX TM Nam Phát		30.688.131.404		31.388.131.404	
Công ty CP CK CX VINASHIN		14.630.567.210		14.630.567.210	
Công ty TNHH An Mỹ		496.907.510		4.973.947.510	
Công ty TNHH 1 TV TM SX An Thái Hoà		-		36.445.668.773	
Công ty TNHH DV TM Tổng Hợp		6.137.163.509		21.252.532.869	
CN Công ty TNHH DV TM Tổng Hợp		21.888.430.420		43.936.402.017	
Công ty TNHH 1 TV HLQ		971.497.633		1.249.040.967	
Công ty CP CN TM Thái Hoà		-		6.503.073.711	
Các đối tượng khác		-		11.898.416.360	
Công ty CP Quản Lý & XD CTGT 236		597.691.848		1.197.691.848	
Công ty TNHH Kết Cấu Thép 568		-		11.950.752.847	
Công ty CP Mạ Nam Việt		9.920.390.743		8.026.309.719	
Công ty CP Công nghiệp tàu thuỷ An Đồng		3.571.350.176		3.571.350.176	
Công ty CP Công nghiệp, Xây lắp và Thương mại Nam Lý		15.632.308.640		23.712.348.865	
Công ty TNHH TM KK Ngọc Anh		2.031.751.888		2.031.751.888	
Công ty TNHH TM Quang Tử		-		12.330.158.710	
Công ty TNHH Đóng tàu Trung Bộ		1.274.686.110		1.274.686.110	
Các khách hàng khác		14.899.188.610		33.439.516.359	
Cộng		226.478.454.377		375.505.186.402	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4 . Trả trước cho người bán	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty CP TM đầu tư Tân Hương	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH TM & SX Nam Phát	2.305.992.039	2.305.984.039
Công ty CP ĐT phát triển văn hoá Kinh tế	8.696.561.779	8.696.561.779
Công ty TNHH GN Đệ Nhất	649.620.000	649.620.000
NAVIGATOR IMPORT EXPORT	1.398.573.044	1.398.573.044
Công ty TNHH Quang Trung	-	912.128.250
Công ty TNHH TM Quang Tử	1.707.313.139	-
Các khách hàng khác	2.102.148.624	3.150.873.874
Cộng	20.860.208.625	21.113.740.986

5 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	46.162.381.163	40.476.572.006
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	39.575.816.971	38.593.943.368
- Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	599.982.359	699.982.359
- Công ty Mạ Nam Việt	316.240.000	316.240.000
- Nguyễn Đức Thủy	5.632.811.458	-
- Phải thu khác	37.530.375	866.406.279
Cộng	46.162.381.163	40.476.572.006

6 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ	13.326.182	47.863.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.047.801.106	18.646.040.806
Thành phẩm	4.120.733.658	4.846.911.748
Hàng hóa	333.932.893.776	381.456.002.437
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357.114.754.722	404.996.818.640

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: đồng				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.994.214.963	41.408.181.839	7.187.511.690	3.388.946.481	78.978.854.973
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	3.124.629.042	246.415.000	-	3.371.044.042
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.124.629.042	246.415.000	-	3.371.044.042
Số dư cuối kỳ	26.994.214.963	38.283.552.797	6.941.096.690	3.388.946.481	75.607.810.931
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.196.621.298	15.154.594.766	3.623.060.563	1.969.623.566	28.943.900.193
Số tăng trong kỳ	1.267.884.440	4.807.129.154	626.082.424	152.317.893	6.853.413.911
- Khấu hao trong kỳ	1.267.884.440	4.807.129.154	626.082.424	152.317.893	6.853.413.911
Số giảm trong kỳ	-	1.768.338.669	246.415.000	-	2.014.753.669
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.338.669	246.415.000	-	2.014.753.669
Số dư cuối kỳ	9.464.505.738	18.193.385.251	4.002.727.987	2.121.941.459	33.782.560.435
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.797.593.665	26.253.587.073	3.564.451.127	1.419.322.915	50.034.954.780
Tại ngày cuối kỳ	17.529.709.225	20.090.167.546	2.938.368.703	1.267.005.022	41.825.250.496

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	90.000.000	90.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	90.000.000	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	25.999.996	25.999.996
Số tăng trong kỳ	15.999.998	15.999.998
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	15.999.998	15.999.998
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	41.999.994	41.999.994
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	64.000.004	64.000.004
Tại ngày cuối kỳ	48.000.006	48.000.006

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
			Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ
Đầu tư vào Công ty con	32.250.000.000	17.750.000.000			
- <i>Cty CP CN XD thương mại Nam Lý</i>	2.725.000	27.250.000.000	675.000	6.750.000.000	
- <i>Cty TNHH TM Thống Nhất</i>	100%	5.000.000.000	100%	5.000.000.000	
- <i>Cty TNHH ITV TM SX An Thái Hoà</i>	-	-	100%	6.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	22.260.000.000	38.160.000.000			
- <i>Cty TNHH DVTM Tổng hợp</i>	-	-	40,00%	22.020.000.000	
- <i>Cty CP Nam Vang Hasa</i>	364.000	3.640.000.000	364.000	3.640.000.000	
- <i>Cty TNHH gạch ngói Nam Vang</i>	29,76%	2.500.000.000	29,76%	2.500.000.000	
- <i>Cty CP Mạ Nam Việt</i>	47,62%	10.000.000.000	47,62%	10.000.000.000	
- <i>Cty TNHH ITV TM SX An Thái Hoà</i>	43,71%	6.120.000.000	-	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(743.865.651)	-			
Cộng	53.766.134.349	55.910.000.000			

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2012	Tỷ lệ góp
Cty CP CN XD thương mại Nam Lý	Công ty con	45.000.000.000	27.250.000.000	60,56%
Cty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000	100,00%
Cty CP Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%
Cty CP Mạ Nam Việt	Công ty liên kết	21.000.000.000	10.000.000.000	47,62%
Cty TNHH ITV TM SX An Thái Hoà	Công ty liên kết	14.000.000.000	6.120.000.000	43,71%

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	446.279.015.160	489.817.953.932
- NH Nông nghiệp PTNT CN Hà Thành ⁽¹⁾	39.526.000.000	47.000.000.000
- NH ĐT & PT VN-CN Thành Đô	-	18.100.000.000
- NH NN & PTNT Tây Hà Nội ⁽²⁾	49.600.000.000	49.600.000.000
- NH ĐT & PT Hà Thành ⁽³⁾	48.025.791.544	53.660.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương VN - Techcombank ⁽⁴⁾	8.900.876.316	56.417.453.932
- Công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ⁽⁵⁾	290.426.347.300	253.780.000.000
- Vay công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Thương mại I	-	2.500.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	9.800.000.000	8.760.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	446.279.015.160	489.817.953.932

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 1303-LAV-201100367 ngày 15/06/2011. Khoản vay 1 phần bảo đảm bằng tài sản. Tài sản bảo đảm bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại địa chỉ xã Nam Sơn, huyện An Dương, TP Hải Phòng của Công ty CP Công nghiệp Xây dựng và Thương mại Nam Lý, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X841195 do UBND TP.Hải Phòng cấp ngày 12/02/2004, tương ứng với mức đảm bảo cho dư nợ tối đa là 19.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng. Tổng hạn mức tín dụng là 54.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201100377 ngày 15/06/2011. Cho vay có tài sản bảo đảm một phần, phần còn lại cho vay không có tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm là nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ trợ tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 0122/20110001704 ngày 23/11/2011. Khoản vay có bảo đảm bằng tài sản. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 2240611/HĐHMTD/TCB-NV ngày 24/06/2011. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa có sẵn hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay thế chấp theo phương thức 2/3 bên. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng và có tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng.

⁽⁵⁾ Phụ lục Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02 của HĐHMTD số 007/2011/HĐTD-HM/PVFC-NV ngày 25/6/2012, thời gian gia hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là lãi suất từng thời điểm nhận nợ, hạn mức vay là 295.330.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là sắt thép các loại có giá trị, chất lượng và mới 100% tại Kho Chi nhánh Hải Phòng và Trung tâm kinh doanh thép Nam Hải (Tỷ lệ cho vay/TSĐB là 70%); Nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Kho Chi nhánh Hải Phòng và trung tâm thép Nam Hải (Tỷ lệ cho vay/TSĐB là 60%); Giá trị thương mại lô đất tại Chi nhánh Hải Phòng và Trung tâm kinh doanh thép Nam Hải (Tỷ lệ cho vay/TSĐB là 70%); Cổ phiếu quỹ và cổ phiếu phổ thông mã NVC của Công ty cổ phần Nam Vang và của Bên thứ 3 (Tỷ lệ cho vay/TSĐB theo quy định của PVFC).

11 . Phải trả người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Cty TNHH TM Quang Tử	10.034.865.885	20.954.518.685
Công ty TNHH NN 1 TV cơ khí Hà Nội	51.010.130.358	50.231.113.995
Công ty CP vật tư và DV kỹ thuật	18.089.232.368	14.974.702.811
Công ty vật tư & TB toàn bộ (MATEXIM)	28.155.594.525	25.191.268.644
Công ty CP cơ điện và Xây Dựng VN	22.909.723.242	14.860.458.520
Công ty TNHH KK và VT Thăng Long	-	1.246.889.951
Công ty CP XNK & hợp tác ĐT - VI LE XIM	6.857.404.782	6.857.404.782
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ Điện	-	3.375.138.897
Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ Tinh N.Định	1.277.408.059	3.077.408.059
Công ty TNHH XD Trường Thành	-	2.224.767.947
Công ty CP CN TM Thái Hoà	10.527.153.306	40.764.384.536
Công ty TNHH Trường Thắng	8.224.992.331	21.782.389.447
Công ty CP Thép Việt Tiến	33.206.490.963	2.554.926.885
Công ty CP Mạ Nam Việt	-	5.684.035.940
Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	15.188.462.901	8.455.605.761
Công ty CP SX bao bì & hàng XNK	8.092.905.776	6.810.617.755
Công ty CP TM&CK Xây Dựng	1.319.040.705	1.319.040.705
Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	1.390.696.571	5.187.308.298
Công ty CP CN - TM Thái Hoà	90.128.920	3.833.323.699
Công ty TNHH TM Quang Tử	-	3.604.446.789
Công ty TNHH TM Thống nhất	584.051.940	4.364.869.063
Công ty TNHH DVTM Tổng Hợp	698.020.275	698.020.275
Công ty TNHH Trường Thắng	2.323.181.089	15.581.276.335
Công ty TNHH XD Trường Thành	3.938.429.572	3.938.429.572
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hùng Quỳnh	1.194.182.942	-
Các nhà cung cấp khác	4.232.911.942	4.321.546.280
Cộng	229.345.008.452	271.893.893.631

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	25.136.838.051	15.964.300.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.834.789.628	6.834.789.628
Thuế thu nhập cá nhân	131.843.200	131.843.200
Các loại thuế khác	49.323.123	49.323.123
Cộng	32.152.794.002	22.980.256.936

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí lãi vay phải trả	49.427.093.725	11.529.555.411
Cộng	49.427.093.725	11.529.555.411

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	94.991.040	94.991.040
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	87.829.766	36.468.528
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.368.622	152.414.222
- <i>Phải trả khác</i>	8.368.622	152.414.222
Cộng	191.189.428	283.873.790

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Các cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

15.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(127.932.335.983)	(19.507.398.320)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(127.932.335.983)	(19.507.398.320)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.529)	(1.300)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	890.525.759.024	1.942.256.044.128
Cộng	890.525.759.024	1.942.256.044.128

17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	-	5.909.861.910
Cộng	-	5.909.861.910

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	890.525.759.024	1.936.346.182.218
Cộng	890.525.759.024	1.936.346.182.218
19 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	892.803.838.255	1.807.326.630.264
Cộng	892.803.838.255	1.807.326.630.264
20 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.212.534.846	8.140.711.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	148.178.000	1.589.823.756
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.194.217	46.154.433
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.926.685	71.736.793
Cộng	4.585.833.748	9.848.426.110
21 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	105.549.170.582	109.077.585.611
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10.020.000.000	409.925.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.756.332	2.358.921.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.906.325	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	694.865.651	47.000.000
Chi phí tài chính khác	902.622.426	13.698.823.560
Cộng	117.191.321.316	125.592.255.588

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

22 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay đồng
a. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản công nợ	267.363.352.436
b. Lãi vay nhập gốc	39.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty cổ phần công nghiệp xây dựng thương mại Nam Lý	Công ty con	Bán hàng hóa	9.485.092.524
			Thu tiền bán hàng	2.600.000.000
			Góp vốn bằng công nợ	10.510.620.000
			Mua hàng hóa	2.461.940.180
			Trả tiền mua hàng hóa	3.001.320.500
2	Cty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Bán hàng hóa	63.450.120.116
			Thu tiền bán hàng hóa	63.080.590.395
			Bù trừ công nợ	45.281.137.600
			Mua hàng hóa	45.281.137.600

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
3	Công ty cổ phần Mạ Nam Việt	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Trả tiền mua hàng Bù trừ công nợ Bán hàng hóa	3.679.256.081 3.864.924.245 5.498.367.776 7.392.448.800
4	Công ty TNHH MTV thương mại sản xuất An Thái Hòa	Công ty liên kết	Bán hàng Thu tiền bán hàng Mua hàng hóa Bù trừ công nợ	7.033.308.530 9.103.349.000 37.934.156.393 37.934.154.130

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty cổ phần công nghiệp xây dựng thương mại Nam Lý	Công ty con	Phải thu khách hàng	24.459.913.780
2	Cty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.528.493.519
3	Công ty cổ phần Mạ Nam Việt	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	9.920.390.743
4	Công ty TNHH gạch ngói Vang	Nam Công ty liên kết	Phải thu khác	599.982.359

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh thương mại là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ cuối năm đồng	Giá trị ghi sổ đầu năm đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.246.807.276	12.017.039.604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.640.835.540	415.981.758.408
Tổng cộng	276.887.642.816	427.998.798.012
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	446.279.015.160	489.817.953.932
Phải trả người bán và phải trả khác	229.536.197.880	272.177.767.421
Chi phí phải trả	49.427.093.725	11.529.555.411
Tổng cộng	725.242.306.765	773.525.276.764

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	446.279.015.160	-	446.279.015.160
Phải trả người bán và phải trả khác	229.536.197.880	-	229.536.197.880
Chi phí phải trả	49.427.093.725	-	49.427.093.725
Tổng cộng	725.242.306.765	-	725.242.306.765
Số đầu năm			
Các khoản vay	489.817.953.932	-	489.817.953.932
Phải trả người bán và phải trả khác	272.177.767.421	-	272.177.767.421
Chi phí phải trả	11.529.555.411	-	11.529.555.411
Tổng cộng	773.525.276.764	-	773.525.276.764

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 được thuyết minh tại V.10.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố tên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	9.155.638.962	1.700.000.000	(7.840.438.907)	165.440.854.535
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	19.507.398.320	19.507.398.320
Giảm khác	-	-	-	-	-	77.259	77.259
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	9.155.638.962	1.700.000.000	(27.347.914.486)	145.933.378.956
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.959.400	1.959.400
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	127.932.335.983	127.932.335.983
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	9.155.638.962	1.700.000.000	(155.278.291.069)	18.003.002.373

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)